

Short - Sweet - Science - Secret

Ngày đầu nhận việc, sếp thân mật dặn dò tôi: "Làm thư ký cho tôi mà tốt và trung thành ngoài việc được trả lương cao, sau ba năm sẽ còn được bố trí du học như cậu thư ký trước. Việc không nhiều lắm, tuy vậy có một việc phải nhớ, chớ coi thường" - ông nhấn mạnh - "Đó là, trong ngày có ai nhấn - gập - hện - bàn việc gì, cậu ghi vào cuốn mé-sệt nâu-tờ-búc này", đoạn ông chỉ vào một cuốn sổ đóng bọc cẩn thận, trên bìa có ghi nắn nót: Message(1) Notebook(2), và tiếp tục - "Tôi trăm công nghìn việc nhớ không xuể, nên cuối giờ hằng ngày tôi sẽ lấy ra xem để nhớ mà làm". "Tưởng việc gì, dễ ẹc", tôi nghĩ thầm. Sếp đột nhiên lên giọng "Cậu phải tuân thủ theo đúng phương châm 4 chữ ét-sờ". Tôi định lấy bút ra ghi nhưng sếp khoát tay ra hiệu khỏi cần, đoạn ông uốn giọng véo von: "Sót, sờ-uyt, sai-ơn, si-cờ-rít" (Short, Sweet, Science, Secret).

"Mẹ kiếp! Ông này sính chữ Tây thật, chắc copy ở đâu đây" - tôi thầm nghĩ. "Tôi nghĩ ra phương châm 4 chữ ét-sờ đó và Việt hóa là...", ông cắt ngang suy nghĩ của tôi, "ngắn gọn, dễ hiểu, khoa học, kín đáo". Ông dừng lại một chút, tay xoa xoa bụng rồi giải thích thêm: "Có vậy người ngoài vô tình đọc cũng khó mà biết được nội dung". Ngừng lại một chút, nhấp một ngụm nước khoảng La vie, sếp cao giọng: "Tiện đây tôi kiểm tra cái cờ-le-vơ (clever(3)) của cậu luôn, xem độ thông minh của cậu đến đâu nhé, ô-kê ?". Mồm nói, tay ông giờ đại một trang của cuốn sổ ghi chép thông báo nhấn tin đó, rồi chỉ bừa vào một dòng: "Đây luận đi !". Tôi liếc nhanh vào thấy có ghi nguyên văn như sau: "17/8 8.30 p.m BIAS BB !".

Tôi thâm nghĩ: "Mấy con số đầu là chỉ ngày tháng đây, pi-em-mờ (pm) - buổi chiều tối, bai-ợt-sơ (BIAS) nghĩa là gì nhỉ ?" - đầu óc tôi căng lên - "à, trong từ điển loại bỏ túi Oxford 46 nghìn từ, BIAS có nghĩa là - sự thiên lệch, thành kiến hoặc sự báo cáo sai kết quả thống kê. Đúng ! Còn bi-bi (BB) chắc là viết tắt của hai chữ BIG BOSS - sếp bự. Ngon ăn quá !". Đoạn lấy vẽ mặt bình thần, tôi rụt rè lên tiếng: "Dạ thưa anh ! Em luận như sau: Ngày 17 tháng 8, 8 giờ rưỡi tối, họp bàn về báo cáo sai con số thống kê, có cấp trên về dự." "Mọc-xà-lù !". Ông đệm một câu chữ đồng bằng ngôn từ phi mẹ đẻ ngữ và phá lên cười hích hích: "Tớ sở toạt vào mấy cái bằng đại học của cậu ! Đúng là ngựa non háu đá. Cái cách giải thích của cậu chỉ để nói với bà xã của tớ hoặc với đoàn thanh tra mà thôi. Cậu chỉ đúng đoạn ngày, giờ còn sau thì roong (Wrong(4)) hết". Ông lại cười hềnh hếch: "Nghe đây ! Bờ-i-a-sờ không phải là báo cáo sai báo cáo đúng gì hết mà là bia sờ, tớ đặt thay cho từ bia ôm mà lâu nay vẫn dùng. Nghe hơi thô một chút nhưng kín đáo hơn. Vả lại ôm với sờ nghĩa cũng rứa cả". Nghe đến đây tôi suýt ngã ngựa ra, nhưng ông vẫn tiếp tục, không để ý đến sự ngạc nhiên của tôi: "Còn hai chữ bờ không có ông lớn ông bé gì đâu mà ám chỉ quán bia ôm mù Xuyên béo. "Xuyên" là từ Hán nôm của từ "Bướm", vậy tên mù dịch ra tiếng Anh là Bích Bát-tơ-phờ-lai (Big (5) Butterfly(6)) viết tắt là bờ-bờ (BB), hiểu chưa ? Mô-đen hơn, trí thức hơn, đúng không ? Pho-rin lăng-guýt (Forgein language(7)) mà". Chưa hết ngạc nhiên, tôi còn gặng hỏi vớt vát: "Thế còn dấu chấm than ?". Sếp tiếp tới luôn: "Bên xí nghiệp than họ mời". "à !" - tôi lẩm bẩm một mạch: "Ngày 17 tháng 8, 8 giờ rưỡi tối bia sờ bướm to Than mời". "Tuyệt !" - tôi reo to - "Bốn chữ ét-sờ tuyệt vời".

Sếp đắc chí kết luận: "Còn giăng-síp (Young(8) sheep(9)) lăm ! Cầm lấy cuốn sổ này, mai cho nghỉ cả ngày nghiên cứu học kinh nghiệm. Có gì không hiểu cứ hỏi". Đoạn ông ra lệnh: "Bây giờ vào thực tập việc này ngay ! Bút ! Xong chưa ? Ghi !" Ông ề à đọc: "Hôm nay ngày tám tháng chín nhỉ ? Cậu chuyển ngày tháng ra số, tám pi-em-mờ, bia-sờ, rờng lên, chấm - ghi bằng dấu chấm thôi !". (Ngày hôm sau, tôi được biết ông giám đốc xí nghiệp Nước Chấm

đã chi hết hơn một năm lương của một công nhân bậc 4 bên đó vào nhà hàng Thăng Long cho buổi tối vui vẻ đó).

* Chú thích:

- (1) - Message - đoạn thông báo hay nhắn tin.
- (2) - Notebook - sổ ghi chép.
- (3) - Clever - thông minh.
- (4) - Wrong - sai.
- (5) - Big - to lớn.
- (6) - Butterfly - con bướm.
- (7) - Foreign language - ngoại ngữ.
- (8) - Young - trẻ.
- (9) - Sheep - con cừu.